TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 22 - 7 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2026/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026 về ly hôn, tranh chấp cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn; do Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2026/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; số CCCD: 031065003859; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1966; số CCCD: 031166003318; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trung Việt T2, Nguyễn Phương A - Văn phòng L- Đoàn luật sư thành phố H; có mặt Luật sư Trung Việt T2.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Huy B, sinh năm 1953 và bà Trần Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng; bà M có mặt, vắng mặt ông B.

+ Ông Trần Văn T3, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường H, thành phố Hải Phòng; ông T3 có mặt, vắng mặt bà P.

+ Ngân hàng TMCP V; địa chỉ trụ sở: Số D T, phường M, thành phố Cần Thơ; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1984; chức vụ: Chuyên viên phòng xử lý nợ - Trung tâm xử lý nợ; có mặt.

+ Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Việt C, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Trần Thị T1.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông T kết hôn với bà Trần Thị T1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A năm 1992. Sau khi kết hôn ông T và bà T1 sinh sống tại xã A, huyện T (nay là phường H, thành phố Hải Phòng) đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù gia đình hai bên đã khuyên giải nhiều lần nhưng không thành. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ, đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn bà T1. Bà T1 xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài nhiều năm, ông T đánh đuổi bà T1 nhiều lần nên bà T1 đã phải ra nơi khác thuê nhà ở. Bà T1 chỉ đồng ý ly hôn khi hai bên giải quyết xong về tài sản chung và nợ chung.

2. Về quan hệ con chung: Ông T và bà T1 có 2 con chung là Nguyễn Trung K, sinh ngày 28/12/1989 và Nguyễn Thị Việt C, sinh ngày 14/11/1991. Ông T xác định các con đã trưởng thành và tự lo được cuộc sống nên không yêu cầu Toà án giải quyết việc giao nuôi con. Bà T1 xác định con chung Nguyễn Thị Việt C đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề nghị Toà án giải quyết. Con chung Nguyễn Trung K mặc dù đã thành niên nhưng do mắc bệnh tim và đã phải mổ tim, chi phí tốn kém, hiện nay sức khoẻ yếu và đang ở cùng bà T1. Bà T1 yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Trung K mỗi tháng 2.500.000 đồng.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Ông T, bà T1 thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây 03 tầng trên diện tích 100m^2 tại thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là TDP T, phường H, thành phố Hải Phòng), được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: D 0881207 ngày 15/10/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T.

Hiện nay ngôi nhà đã thế chấp vay ngân hàng và đang được Cơ quan Thi hành án dân sự khu vực 1- Hải Phòng xử lý tài sản thế chấp. Đồ dùng gia đình đã được xác định và định giá bao gồm: 01xe máy AirBlade; 01 xe máy YAMAHA; 03 đá phong thuỷ; 01 bộ bàn ăn mặt đá; 01 tủ lạnh Hitachi 429L; 01 kệ bếp; 01 máy lọc nước; 03 Điều hoà; 01 chạn bát đĩa bằng Inox; 01 bộ bàn ghế; 01 bức tranh bằng gỗ; 01 kệ để tivi đi theo bộ G; 01 máy giặt LG; 01 tủ đựng quần áo gỗ lim; Quạt Mitsubishi; 02 tivi; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ; 01 bộ bàn ghế Sofa; 01 chum cổ; 01 giàn lan (không còn do bão). Quyền sử dụng thửa ruộng canh tác có diện tích 75,6m^2 tại xứ đồng C phường H, thành phố Hải Phòng. Ông T, bà T1 đề nghị Toà án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

3.2. Về nợ:

- Theo ông T trình bày:

+ Ngày 02/12/2010 Công ty TNHH V1 do ông là giám đốc có vay của Ngân hàng TMCP V số tiền 700,000,000đồng tại Hợp đồng tín dụng số 382/HĐTDVBHP.10. Để đảm bảo khoản vay trên, ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị P (là chị gái ông T) đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 145,60m^2 tại thửa số 1569, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số D0211864, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 362/QSDĐ/HPTNALQ1 ngày 18/01/1995 mang tên ông Trần Văn T3. Do làm ăn gặp khó khăn nên Ngân hàng đã khởi kiện đến Toà án thành phố Hải Phòng và đã được giải quyết tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2012/KDTM-ST ngày 04/04/2012 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

+ Năm 2009 -2010 ông T và bà T1 có vay Ngân hàng TMCP V thông qua 3 Hợp đồng Tín dụng: Hợp đồng trung dài hạn số 95/HĐTD.VBHP.09 ngày 23/10/2009; Hợp đồng trung dài hạn số 12/HĐTD.VBHP.10 ngày 25/01/2010; và Hợp đồng tín dụng số 92/HĐHMTC.VBHP.10 ngày 27/5/2010 tổng số tiền vay là 1.700.000.000đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm 01 nhà xây 3 tầng trên diện tích 100m2 tại thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là TDP T, phường H, thành phố Hải Phòng), được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số: D 0881207 ngày 15/10/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T. Và tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1016 tờ bản đồ số 02 tại địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; GCNQSDĐ số: Đ 662006; vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00340/QSDĐ/số 3704/H do UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2004 cấp cho ông Nguyễn Huy B và bà Trần Thị M. Do làm ăn gặp khó khăn nên Ngân hàng đã khởi kiện đến Toà án thành phố Hải Phòng và đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số 36/2012/DS-PT ngày 24/10/2012 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Các khoản vay trên ông T và bà T1 chưa thanh toán trả được cho ngân hàng và đang được xử lý tại Cơ quan thi hành án dân sự khu vực 1- Hải Phòng. Ông T xác định đây là các khoản vay nợ chung của vợ chồng vì vay về làm kinh

tế gia đình, do đó yêu cầu bà T1 cùng phải có trách nhiệm trả nợ chung để lấy GCNQSDĐ về trả cho vợ chồng ông B, bà M và vợ chồng ông T3, bà P.

- Bà T1 trình bày:

+ Thống nhất với ông T có vay của Ngân hàng TMCP V số tiền cụ thể không nhớ rõ. Để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng bà và ông T đã thế chấp 01 nhà xây 3 tầng trên diện tích 100m^2 tại xã A (là tài sản chung của bà và ông T) và thế chấp tài sản nhà và đất của chồng ông Nguyễn Huy B và bà Trần Thị M tại xã T, T. Số tiền vay đến nay chưa trả được cho Ngân hàng nên hai tài sản thế chấp trên đang được Cơ quan thi hành án dân sự giải quyết.

+ Đối với khoản vay đã thế chấp tài sản nhà và đất của vợ chồng ông Trần Văn T3 và bà Nguyễn Thị P là khoản vay của Công ty TNHH V1, không phải bà T1 và ông T vay.

Bà T1 đề nghị xử lý tài sản chung của bà T1 và ông T đã thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng và trả lại GCNQSDĐ cho ông B và bà M.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Huy B và Trần Thị M trình bày: Vợ chồng ông B, bà M có quan hệ gia đình chị em với bà T1. Năm 2010 vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông T bà T1 mượn nhà và đất để thế chấp vay vốn ngân hàng. Quá trình vay vốn và thực hiện hợp đồng của vợ chồng ông T và bà T1 vợ chồng ông bà không biết. Do ông T và T1 không trả nợ cho ngân hàng nên ngân hàng đã phát mại tài sản của vợ chồng ông. Nay ông T và bà T1 giải quyết ly hôn, vợ chồng ông yêu cầu ông T và bà T1 trả nợ ngay cho ngân hàng để ngân hàng trả lại GCNQSDĐ cho vợ chồng ông bà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Văn T3 và Nguyễn Thị P trình bày: Xuất phát từ quan hệ gia đình chị em với ông T, năm 2010 ông T3, bà P có cho vợ chồng ông T bà T1 mượn nhà và đất để thế chấp vay vốn ngân hàng. Quá trình vay vốn và thực hiện hợp đồng của vợ chồng ông T và bà T1 vợ chồng ông không biết. Do ông T và T1 không trả nợ cho ngân hàng nên ngân hàng đã phát mại tài sản của vợ chồng ông. Nay ông T và bà T1 giải quyết ly hôn, vợ chồng ông yêu cầu ông T và bà T1 trả nợ ngay cho ngân hàng để ngân hàng trả lại GCNQSDĐ cho vợ chồng ông bà.

- Người có quyền lợi liên quan là Ngân hàng TMCP V trình bày: Năm 2009 - 2010 ông T và bà T1 có vay của Ngân hàng TMCP V thông qua 3 Hợp đồng Tín dụng: Hợp đồng trung dài hạn số 95/HĐTD.VBHP.09 ngày 23/10/2009; Hợp đồng trung dài hạn số 12/HĐTD.VBHP.10 ngày 25/01/2010; và Hợp đồng tín dụng số 92/HĐHMTC.VBHP.10 ngày 27/5/2010 tổng số tiền vay là 1.700.000.000đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm 01 nhà xây 3 tầng trên diện tích 100m2 tại thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng (nay là TDP T, phường H, thành phố Hải Phòng), được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số: D 0881207 ngày 15/10/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T. Và tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1016 tờ bản đồ số 02 tại địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; GCNQSDĐ số: Đ 662006; vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00340/QSDĐ/số 3704/H do UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2004 cấp cho ông

Nguyễn Huy B và bà Trần Thị M. Hai tài sản này đã được thế chấp tại Ngân hàng TMCP V để đảm bảo khoản vay của ông T và bà T1 tại Ngân hàng TMCP V và đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số 36/2012/ DS-PT ngày 24/10/2012 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng;

Đối với tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 145,60m^2 tại thửa số 1569, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số D0211864, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 362/QSDĐ/HPTNALQ1 ngày 18/01/1995 mang tên ông Trần Văn T3. Tài sản này ông T3 và bà P đã thế chấp tại Ngân hàng TMCP V để đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH V1, do ông Nguyễn Văn T làm Giám đốc và đã được giải quyết tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2012/KDTM-ST ngày 04/04/2012 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Hiện nay các khoản vay và tài sản thế chấp đang được Thi hành án dân sự khu vực 1- Hải Phòng giải quyết. Ngân hàng không đồng ý giải quyết các tài sản trên trong vụ án này, các bên có quyền thoả thuận giải quyết khi thi hành án theo quy định của pháp luật. Ngoài ra không đề nghị gì khác.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Trung K (con đẻ của ông T, bà T1) trình bày: Anh K sinh năm 1989 nhưng chưa lập gia đình riêng, hiện vẫn ở cùng bà T1. Sức khoẻ của anh K không tốt do mắc bệnh tim và đã trải qua nhiều đợt phẫu thuật rất tốn kém. Anh K đã mổ tim tại bệnh viện E và có thể tái phát bất kỳ lúc nào. Do đó khi ông T và bà T1 ly hôn, anh K đề nghị Toà án buộc ông T phải thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con cho bà T1 để chăm sóc nuôi dưỡng anh. Diện tích đất canh tác tại thửa 27, xứ đồng Chân Lương (diện tích 75m^2) là tài sản của hộ gia đình 04 người. Khi ông T và bà T1 ly hôn, anh K đề nghị Toà án chia phần diện tích anh K được hưởng cho bà T1 quản lý, sử dụng.

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Việt C (con đẻ của ông T, bà T1) trình bày: Đối với diện tích đất canh tác tại thửa 27, xứ đồng Chân Lương (diện tích 75m^2) là tài sản của hộ gia đình 04 người. Khi ông T và bà T1 ly hôn, chị Việt C đề nghị Toà án chia phần diện tích chị được hưởng cho bà T1 quản lý, sử dụng.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2026/HNGĐ-ST ngày 31/3/2026, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng quyết định:

- Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Trần Thị T1.

- Về tài sản chung: Giao ông T được quản lý sử dụng: 01 xe máy AirBlade; 01 xe máy YAMAHA; 03 đá phong thuỷ; 01 bộ bàn ăn mặt đá; 01 tủ lạnh Hitachi 429L; 01 kệ bếp; 01 máy lọc nước; 03 Điều hoà; 01 Trạn bát đĩa bằng Inox; 01 bộ bàn ghế; 01 bức tranh bằng gỗ; 01 kệ để tivi đi theo bộ G; 01 máy giặt LG; 01 tủ đựng quần áo gỗ lim; Quạt Mitsubishi; 02 tivi; 01 bộ bàn ghế gỗ gụ; 01 bộ bàn ghế Sofa; 01 chum cổ. Tổng trị giá là 37.700.000đ; ông T được nhận số tiền 2.457.000đ là giá trị quyền sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm do bà T1 có trách nhiệm thanh toán. Giao bà T1 được quản lý sử dụng diện tích 75,6m^2 đất trồng cây hàng năm tại thửa đất 27 (xứ đồng C), phường H,

thành phố Hải Phòng, trị giá 9.828.000đ; bà T1 được nhận số tiền 18.850.000đ trị giá tài sản do ông T có trách nhiệm thanh toán. Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

7. Ngày 13/4/2026, bà T1 kháng cáo yêu cầu phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật; yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung cho anh K; yêu cầu ông T phải thanh toán tiền thuê nhà cho bà T1 vì ông T đuổi đánh bà T1, không cho bà T1 ở nhà chung.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự trình bày ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 108/2026/HNGĐ-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Hải Phòng, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1- Hải Phòng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Vụ án được xét xử sơ thẩm lần đầu theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 146/2024/HNGĐ-ST ngày 14/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02/2025/HNGĐ-PT ngày 04/3/2025, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã hủy toàn bộ bản án hôn nhân sơ thẩm nêu trên, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Vụ án được Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm lần hai theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 108/2026/HNGĐ-ST ngày 31/3/2026 (bản án đang bị kháng cáo) với Hội đồng xét xử sơ thẩm có Hội thẩm nhân dân Bùi Đức Khoa đã tham gia Hội đồng xét xử và ra bản án sơ thẩm lần đầu. Trường hợp này, Hội thẩm nhân dân Bùi Đức K1 thuộc diện phải từ chối tham gia Hội đồng xét xử hoặc phải bị thay đổi theo khoản 3 Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử lại theo thủ tục chung. Do bản án sơ thẩm bị hủy để xét xử sơ thẩm lại nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung vụ án và các nội dung kháng cáo của bà T1. Bà T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; tiền án phí, tạm ứng án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng dân sự sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

2. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần xác định phạm vi giải quyết các yêu cầu, ý kiến của các đương sự theo thủ tục chung; xem xét giải

quyết các thiếu sót về tố tụng và nội dung đã được chỉ ra tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 02/2025/HNGĐ-PT ngày 04/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, cần lưu ý: Yêu cầu của bà T1 về việc buộc ông T trả khoản tiền thuê nhà do bà T1 bị ông T đánh, đuổi ra khỏi nơi ở duy nhất của bà T1 là yêu cầu về dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên cần xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đã thành niên, cần thu thập các chứng cứ xác định khả năng lao động của con và con có hay không có tài sản để tự nuôi sống bản thân làm căn cứ giải quyết để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thị T1. Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 108/2026/HNGĐ-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hải Phòng giải quyết sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

2. Hoàn trả bà T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005298 ngày 05/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.Hải Phòng;
- Các đương sự;
- TAND khu vực 1-Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Hữu Hiệu